

CÔNG TY CỔ PHẦN PTP

Số: 14/03/PTP

V/v: CBTT Báo cáo TCKT năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

* & *

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần PTP
2. Mã chứng khoán: PTP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, Hà Nội
4. Điện thoại: 1800558850
5. Người thực hiện Công bố thông tin: ông Phạm Tuấn Anh – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
6. Hình thức CBTT: 24 giờ
7. Nội dung của thông tin công bố:

BCTC kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần PTP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC ...

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.ptp.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PTP
PHẠM TUẤN ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PTP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PTP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện) là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100687474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch
Ông: Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông: Lê Hoàn	Thành viên
Ông: Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên
Ông: Trần Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06/05/2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thu Bích	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên
Bà: Đỗ Văn Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Ngô Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PTP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần PTP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần PTP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 36 và Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn về tồn thất của Công ty đối với các vụ kiện có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4062-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.431.162.903	133.468.323.373
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.528.223.734	19.203.680.953
111	1. Tiền		11.528.223.734	19.203.680.953
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	86.438.807.834	73.943.762.050
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		86.438.807.834	73.943.762.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.814.906.298	22.499.998.809
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	12.544.467.711	20.755.559.652
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	941.000.758	155.563.155
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.594.977.542	3.746.658.524
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.265.539.713)	(2.265.539.713)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	107.757.191
140	IV. Hàng tồn kho	09	10.051.260.945	16.555.115.070
141	1. Hàng tồn kho		11.513.144.285	18.514.884.013
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.461.883.340)	(1.959.768.943)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		597.964.092	1.265.766.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	88.103.000	231.392.968
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		419.379.166	419.185.718
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	90.481.926	615.187.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		139.239.328.082	142.047.932.120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.011.900.000	11.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.011.900.000	11.900.000
220	II. Tài sản cố định		32.411.108.673	37.045.239.840
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	25.079.505.630	29.608.928.477
222	- Nguyên giá		211.657.572.338	265.065.228.454
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(186.578.066.708)	(235.456.299.977)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.331.603.043	7.436.311.363
228	- Nguyên giá		9.210.103.043	9.210.103.043
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.878.500.000)	(1.773.791.680)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	99.405.802.628	103.584.018.459
231	- Nguyên giá		124.780.975.094	124.780.975.094
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.375.172.466)	(21.196.956.635)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.194.031.721	180.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.194.031.721	180.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.265.000.000	7.265.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.265.000.000)	(7.265.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.216.485.060	1.226.773.821
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.216.485.060	1.226.773.821
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.670.490.985	275.516.255.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.903.406.043	138.588.309.226
310	I. Nợ ngắn hạn		30.374.831.369	41.637.130.551
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	8.131.198.142	19.682.190.061
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.499.109.237	174.100.657
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	138.174.611	197.813.558
314	4. Phải trả người lao động		2.780.126.886	3.388.294.619
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	90.691.579	90.691.579
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	5.479.368.329	4.994.830.659
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.256.724.677	5.265.572.212
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	321.611.948	321.611.948
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	5.556.905.732	6.327.547.030
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.120.920.228	1.194.478.228
330	II. Nợ dài hạn		93.528.574.674	96.951.178.675
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	91.666.666.670	95.666.666.670
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.861.908.004	1.284.512.005
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.767.084.942	136.927.946.267
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	138.767.084.942	136.927.946.267
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		68.000.000.000	68.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.286.474.203	19.286.474.203
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.408.075.739	4.568.937.064
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.623.486)	(108.910.822)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.427.699.225	4.677.847.886
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262.670.490.985	275.516.255.493

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	218.701.528.723	196.313.488.070
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	13.886.200
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.701.528.723	196.299.601.870
11	4. Giá vốn hàng bán	26	196.904.426.298	170.487.793.608
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.797.102.425	25.811.808.262
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.349.005.083	4.343.829.761
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	8.532.197.264	12.880.767.281
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.609.649.283	11.120.169.174
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.004.260.961	6.154.701.568
31	11. Thu nhập khác	30	405.575.544	757.692.736
32	12. Chi phí khác	31	184.524.936	283.429.998
40	13. Lợi nhuận khác		221.050.608	474.262.738
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.225.311.569	6.628.964.306
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.696.812.344	1.837.716.421
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.528.499.225</u>	<u>4.791.247.885</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	979	718

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		241.277.788.669	215.272.210.587
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(198.453.465.580)	(156.102.816.511)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.576.982.843)	(19.495.404.917)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.148.793.527)	(3.076.374.831)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.141.364.550	1.434.616.955
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.762.183.677)	(21.467.382.525)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>8.477.727.592</i>	<i>16.564.848.758</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.014.031.721)	(3.012.368.239)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		459.250.909	336.512.667
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	(52.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.902.279.262	23.079.121.150
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.967.276.079	1.913.262.939
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(11.685.225.471)</i>	<i>(29.683.471.483)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.467.959.340)	(5.993.826.280)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(4.467.959.340)</i>	<i>(5.993.826.280)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(7.675.457.219)</i>	<i>(19.112.449.005)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.203.680.953	38.316.129.958
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		11.528.223.734	19.203.680.953

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện) là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100687474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 VND; tương đương 6.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 116 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 133 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động trong lĩnh vực in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh, cho thuê Văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2024, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 218,7 tỷ VND, tăng 11% trong khi, Giá vốn hàng bán đạt 196,9 tỷ VND, tăng 15%, nên tỷ lệ lãi gộp giảm 3% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do năm nay Công ty đã tận dụng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đã mua từ thời gian trước cùng với việc mở rộng kinh doanh thương mại hàng giấy với tỷ suất lợi nhuận gộp thấp để bù đắp doanh thu giảm từ bán thành phẩm (Do sự phát triển của hóa đơn điện tử, các đối tác sử dụng hoá đơn điện tử, nạp thẻ qua các ví điện tử, dẫn đến nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm truyền thống bao gồm in hóa đơn, mã dán, in thẻ giảm mạnh), dẫn đến tỷ lệ lợi nhuận gộp năm 2024 giảm so với năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xây lắp (*)	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam (*)	F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

(*) Chi nhánh Xây lắp và Chi nhánh Miền Nam đã tạm dừng hoạt động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động dịch vụ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí phát sinh theo từng hợp đồng dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí giá vốn công trình xây lắp,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thè bằng 5% doanh thu thè đối với sản phẩm thè cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng, với thời hạn bảo hành từ 01 năm - 05 năm tùy vào từng hợp đồng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực in ấn và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	108.863.987	181.109.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.419.359.747	19.022.571.290
	11.528.223.734	19.203.680.953

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	86.438.807.834	-	73.943.762.050	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	86.438.807.834	-	73.943.762.050	-
	86.438.807.834	-	73.943.762.050	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 86.438.807.834VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,3%/năm.

01/12/2024
T. H. M. S.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (*)	7.265.000.000		(7.265.000.000)	7.265.000.000		(7.265.000.000)
	7.265.000.000		(7.265.000.000)	7.265.000.000		(7.265.000.000)

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã thông qua phương án phá sản Công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26/07/2017, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017, hầu hết cán bộ công nhân viên xin chuyển công tác hoặc từ nhiệm, kể cả thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc. Sau khi ông Tăng Đức Hải – Giám đốc Công ty xin từ nhiệm và không làm thủ tục bàn giao, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện hiện không còn khả năng thanh toán các chi phí tối thiểu như chi phí bảo vệ, điện nước... và chưa có nguồn tiền để triển khai phá sản. Theo thông tin tra cứu doanh nghiệp cập nhật gần nhất ngày 21/11/2022, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Thành phố Hà Nội	9%	9%	Sản xuất sợi cáp quang

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	287.465.417	(18.467.323)	2.471.031.887	(18.467.323)
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	164.661.821	(17.703.730)	1.886.028.251	(17.703.730)
- Viễn thông Hà Nội	-	-	28.674.000	-
- Viễn thông Kon Tum	81.000.000	-	-	-
- Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	-	-	516.686.040	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	41.040.000	-	38.880.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông	763.596	(763.593)	763.596	(763.593)
<i>Bên khác</i>	12.257.002.294	(1.626.190.736)	18.284.527.765	(1.626.190.736)
- Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát	-	-	1.678.902.390	-
- Tổng Công ty chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	3.042.490.464	-	1.705.021.110	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	-	10.599.887.715	-
- Nhà máy In Bộ Quốc phòng	2.203.037.166	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	1.419.120.540	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	919.388.839	(919.388.839)	919.388.839	(919.388.839)
- Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	472.118.519	(472.118.519)	472.118.519	(472.118.519)
- Các khách hàng khác	4.200.846.766	(234.683.378)	2.909.209.192	(234.683.378)
	12.544.467.711	(1.644.658.059)	20.755.559.652	(1.644.658.059)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	941.000.758	(10.019.055)	155.563.155	(10.019.055)
- Công ty Luật TNHH Khoa Tín	125.000.000	-	145.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Thái Bình Dương	767.101.703	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	48.899.055	(10.019.055)	10.563.155	(10.019.055)
	941.000.758	(10.019.055)	155.563.155	(10.019.055)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.165.728.423	-	2.181.447.083	-
- Phải thu người lao động	169.591.970	-	423.929.876	-
- Phải thu khác	1.259.657.149	(610.862.599)	1.141.281.565	(610.862.599)
	3.594.977.542	(610.862.599)	3.746.658.524	(610.862.599)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.011.900.000	-	11.900.000	-
+ Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về thực hiện cho thuê lại lao động theo quy định pháp luật	2.000.000.000	-	-	-
+ Ký quỹ khác	11.900.000	-	11.900.000	-
	2.011.900.000	-	11.900.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Phải thu khách hàng	1.705.715.558	61.057.499	1.705.715.558	61.057.499
Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	919.388.839	-	919.388.839	-
Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	472.118.519	-	472.118.519	-
Các đối tượng khác	314.208.200	61.057.499	314.208.200	61.057.499
+ Trả trước cho người bán	10.019.055	-	10.019.055	-
Các đối tượng khác	10.019.055	-	10.019.055	-
+ Phải thu khác	850.003.416	239.140.817	850.003.416	239.140.817
Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu	210.000.000	-	210.000.000	-
Các đối tượng khác	640.003.416	239.140.817	640.003.416	239.140.817
	2.565.738.029	300.198.316	2.565.738.029	300.198.316

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.527.013.080	-	13.491.916.927	(491.994.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.178.490.704	(1.461.883.340)	1.823.982.913	(1.461.883.340)
- Thành phẩm	3.730.078.354	-	2.815.811.069	(5.891.603)
- Hàng hóa	1.077.562.147	-	383.173.104	-
	11.513.144.285	(1.461.883.340)	18.514.884.013	(1.959.768.943)

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	1.461.883.340	(1.461.883.340)	1.461.883.340	(1.461.883.340)
Dự án trồng cột bê tông và kéo cáp quang năm 2010 tại tỉnh Lạng Sơn	1.085.102.840	(1.085.102.840)	1.085.102.840	(1.085.102.840)
Dự án thi công 6 tuyến cáp quang năm 2011 tỉnh Lạng Sơn	47.710.000	(47.710.000)	47.710.000	(47.710.000)
Dự án Thi công một tuyến trồng cột năm 2011 tại tỉnh Lạng Sơn	196.067.500	(196.067.500)	196.067.500	(196.067.500)
Dự án thi công một tuyến trồng cột kéo cáp tháng 2 năm 2013 tại tỉnh Lạng Sơn	133.003.000	(133.003.000)	133.003.000	(133.003.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm in ấn	716.607.364	-	362.099.573	-
	2.178.490.704	(1.461.883.340)	1.823.982.913	(1.461.883.340)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cải tạo hệ thống PCCC Nhà xưởng khu B ⁽¹⁾	270.868.981	180.000.000
- Cải tạo, sửa chữa Nhà xưởng khu B ⁽²⁾	3.923.162.740	-
	4.194.031.721	180.000.000

⁽¹⁾ Tên Dự án: Cải tạo hệ thống PCCC Nhà xưởng khu B

- Địa điểm xây dựng: Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng được tiêu chuẩn xây dựng về PCCC mới ban hành;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần PTP;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và các nguồn vốn hợp pháp khác được Hội đồng quản trị cho phép;
- Quy mô của dự án: Công trình dân dụng, Cấp IV;
- Tổng mức đầu tư: 5.287.692.000 VND;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đang triển khai. Các chi phát sinh liên quan dự án bao gồm: tư vấn lập hồ sơ thiết kế, thẩm tra phòng cháy chữa cháy khu B, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí thẩm định hồ sơ dự thầu.

(2) Tên Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng khu B, thôn Hoàng Long, Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội

- Địa điểm xây dựng: Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Cải tạo Nhà xưởng nhằm đáp ứng được các điều kiện về không gian, kết cấu của công tác PCCC;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần PTP;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và các nguồn vốn hợp pháp khác được Hội đồng quản trị cho phép;
- Quy mô của dự án: Công trình dân dụng, Cấp IV;
- Tổng mức đầu tư: 5.917.533.000 VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đã hoàn thành việc xây dựng bên ngoài, đang hoàn thiện phần cấp thoát nước, lắp đặt thiết bị.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.709.272.844	238.799.542.670	7.122.136.402	3.434.276.538	265.065.228.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.875.419.932)	(1.077.305.818)	(1.559.718.806)	(52.512.444.556)
- Giảm khác	(862.711.560)	(32.500.000)	-	-	(895.211.560)
Số dư cuối năm	14.846.561.284	188.891.622.738	6.044.830.584	1.874.557.732	211.657.572.338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.053.590.225	214.187.389.976	5.848.636.992	3.366.682.784	235.456.299.977
- Khấu hao trong năm	597.577.848	3.553.350.820	242.370.931	18.434.661	4.411.734.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.875.419.932)	(1.077.305.818)	(1.559.718.806)	(52.512.444.556)
- Giảm khác	(745.022.973)	(32.500.000)	-	-	(777.522.973)
Số dư cuối năm	11.906.145.100	167.832.820.864	5.013.702.105	1.825.398.639	186.578.066.708
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.655.682.619	24.612.152.694	1.273.499.410	67.593.754	29.608.928.477
Tại ngày cuối năm	2.940.416.184	21.058.801.874	1.031.128.479	49.159.093	25.079.505.630

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 135.933.926.161 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
Số dư cuối năm	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.773.791.680	1.773.791.680
- Khấu hao trong năm	-	104.708.320	104.708.320
Số dư cuối năm	-	1.878.500.000	1.878.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.331.603.043	104.708.320	7.436.311.363
Tại ngày cuối năm	7.331.603.043	-	7.331.603.043

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.878.500.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trung Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 154 m², mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị và nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 7.331.603.043 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Tòa nhà (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	124.780.975.094	124.780.975.094
Số dư cuối năm	124.780.975.094	124.780.975.094
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	21.196.956.635	21.196.956.635
- Khấu hao trong năm	4.178.215.831	4.178.215.831
Số dư cuối năm	25.375.172.466	25.375.172.466
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	103.584.018.459	103.584.018.459
Tại ngày cuối năm	99.405.802.628	99.405.802.628

(*) Bất động sản đầu tư là Toà nhà trụ sở văn phòng cho thuê tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 10.559.028.902 VND. (Năm 2023 là 11.572.615.045 VND)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.103.000	143.581.134
- Chi phí bảo hiểm	-	36.061.834
- Các khoản khác	38.000.000	51.750.000
	88.103.000	231.392.968
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	797.440.846	839.986.354
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	419.044.214	386.787.467
	1.216.485.060	1.226.773.821

15. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Vay cá nhân	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948
	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948

Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại Xí nghiệp Xây lắp được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	-	-	44.000	44.000
<i>Bên khác</i>	8.131.198.142	8.131.198.142	19.682.146.061	19.682.146.061
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	1.359.337.187	1.359.337.187	2.731.233.605	2.731.233.605
- Công ty TNHH Quốc tế Quảng cáo Truyền thông INCA	797.547.270	797.547.270	911.103.336	911.103.336
- Công ty TNHH Sản xuất Aroma	418.274.280	418.274.280	2.000.445.120	2.000.445.120
- Công ty In Văn hoá Sài Gòn	-	-	5.883.770.009	5.883.770.009
- Công ty TNHH In và Sản xuất bao bì 27/7 khu vực Phía Bắc	621.477.360	621.477.360	1.086.990.720	1.086.990.720
- Đối tượng khác	4.934.562.045	4.934.562.045	7.068.603.271	7.068.603.271
	8.131.198.142	8.131.198.142	19.682.190.061	19.682.190.061

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	18.436.680	18.436.680
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	18.436.680	18.436.680
<i>Bên khác</i>	1.480.672.557	155.663.977
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.089.250.920	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Thái Minh	-	77.760.000
- Các khách hàng khác	391.421.637	77.903.977
	1.499.109.237	174.100.657

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	178.618.450	2.639.264.607	2.695.448.349	-	122.434.708
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	541.078.639	-	1.696.812.344	1.148.793.527	-	6.940.178
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.195.108	229.667.895	330.446.304	90.383.026	8.799.725
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	74.010.266	-	1.754.899.308	1.680.889.042	-	-
- Các loại thuế khác	98.900	-	13.110.622	13.110.622	98.900	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	830.510	830.510	-	-
	615.187.805	197.813.558	6.334.585.286	5.869.518.354	90.481.926	138.174.611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí trích trước giá vốn công trình xây lắp	90.691.579	90.691.579
	90.691.579	90.691.579

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	621.415.855	635.068.897
- Bảo hiểm thất nghiệp	202.719.916	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.493.083.370	2.624.654.160
- Phải trả người lao động về tiền lương giữ lại	73.864.593	69.166.593
- Phải trả tiền tạm ứng	1.032.138.015	1.045.293.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	749.307.214	807.193.048
	5.256.724.677	5.265.572.212
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.861.908.004	1.284.512.005
	1.861.908.004	1.284.512.005

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản doanh thu cho thuê khác	1.479.368.329	994.830.659
	5.479.368.329	4.994.830.659
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	91.666.666.670	95.666.666.670
	91.666.666.670	95.666.666.670

(*) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là tiền thuê văn phòng làm việc trả tiền một lần tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội theo Hợp đồng số 168 ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Thời hạn thuê là 30 năm, tổng số tiền thuê thanh toán một lần cho cả thời gian thuê là 132.000.000.000 VND (đã bao gồm thuế VAT). Số dư doanh thu chưa thực hiện của Hợp đồng này tại 31/12/2024 là 95.666.666.670 VND, trong đó số dư ngắn hạn là 4.000.000.000 VND, số dư dài hạn là 91.666.666.670 VND.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.706.905.732	2.827.547.030
- Dự phòng quỹ tiền lương	2.850.000.000	3.500.000.000
	5.556.905.732	6.327.547.030

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	6.501.946.819	138.860.956.021
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.791.247.885	4.791.247.885
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.137.657.640)	(6.137.657.640)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	(184.000.000)	(184.000.000)
Điều chỉnh thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022	-	-	-	-	16.800.000	16.800.000
Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(113.400.000)	(113.400.000)
Tặng khác	-	-	-	1	-	1
Số dư cuối năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.203	4.568.937.064	136.927.946.267
Số dư đầu năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.203	4.568.937.064	136.927.946.267
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.528.499.225	6.528.499.225
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(4.336.388.550)	(4.336.388.550)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	-	(216.892.000)	(216.892.000)
Điều chỉnh thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(35.280.000)	(35.280.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(100.800.000)	(100.800.000)
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.203	6.408.075.739	138.767.084.942

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2204/NQ.HĐQT/2024 ngày 22 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.715.000.000
Trích thù lao HĐQT và BKS (thành viên không tham gia điều hành) năm 2023	148.848.840
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	216.892.000
Chi trả cổ tức với tỷ lệ 6,5% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 VND)	4.336.388.550

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00	33.320.000.000	49,00
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,06	10.239.800.000	15,06
Cổ đông khác	23.153.870.000	34,05	23.153.870.000	34,05
Cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,89	1.286.330.000	1,89
	68.000.000.000	100,00	68.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.624.654.160	2.480.822.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.336.388.550	6.137.657.640
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.336.388.550	6.137.657.640
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.467.959.340	5.993.826.280
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.467.959.340	5.993.826.280
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>2.493.083.370</u>	<u>2.624.654.160</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633
- Cổ phiếu phổ thông	128.633	128.633
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	6.671.367	6.671.367
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.286.474.203	19.286.474.203
	19.286.474.203	19.286.474.203

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Toà nhà văn phòng tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Năm 2022, Công ty đã cho thuê 70% diện tích toà nhà theo các hợp đồng khác nhau. Trong đó, Hợp đồng có giá trị lớn nhất là hợp đồng thuê trả tiền một lần kỳ hạn 30 năm với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Phần diện tích còn lại Công ty đã và sẽ cho thuê theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm (tháng), Công ty được thu tiền thuê hoạt động cho đến ngày đáo hạn các hợp đồng này. Tổng các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê là:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	12.782.542.013	10.954.751.064
- Trên 1 năm đến 5 năm	35.454.053.930	32.608.809.178
- Trên 5 năm	104.601.750.000	106.461.336.667

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	2.677,0 m2	50 năm kể từ ngày 01/01/2008	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	Trả tiền thuê đất 1 lần
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	829,0 m2	Hàng năm	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	Trả tiền thuê đất hàng năm
Xã Đặng Xá, huyện Lâm, thành phố Hà Nội	2.049,2 m2	Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030	Nhà kho và Xưởng sản xuất	Trả tiền thuê đất hàng năm
Xã Đặng Xá, huyện Lâm, thành phố Hà Nội	3.894,4 m2	Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030	Nhà kho và Xưởng sản xuất	Trả tiền thuê đất hàng năm

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM	675.218.030	675.218.030
- Lê Thị Bích Trờ	3.205.970.000	3.205.970.000
- Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	599.177.621
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học	132.473.446	132.473.446
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM)	138.600.000	138.600.000
- Các đối tượng khác	877.139.093	877.139.093
	5.628.578.190	5.628.578.190

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	138.073.820.545	100.016.896.292
Doanh thu bán thành phẩm	67.319.089.381	83.612.996.966
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	13.308.618.797	12.683.594.812
	218.701.528.723	196.313.488.070

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	14.069.673.316	24.278.189.323
--	----------------	----------------

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.574.210.640	99.756.465.546
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.511.885.217	62.915.990.826
Giá vốn cho thuê văn phòng	8.316.216.044	7.376.772.234
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(497.885.603)	438.565.002
	196.904.426.298	170.487.793.608

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.349.005.083	4.343.829.761
	4.349.005.083	4.343.829.761

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	712.000	3.875.925
Chi phí nhân công	3.174.285.068	4.877.337.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.941.871	1.551.649.842
Chi phí khác bằng tiền	4.020.899.623	7.376.324.888
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(120.641.298)	(928.421.334)
	8.532.197.264	12.880.767.281

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.776.116	247.732.368
Chi phí nhân công	5.632.379.317	7.393.569.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.773.773	358.044.193
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	-	(117.319.746)
Thuế, phí và lệ phí	37.532.036	5.764.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.573.953.379	1.223.881.007
Chi phí khác bằng tiền	2.005.234.662	2.008.497.877
	9.609.649.283	11.120.169.174

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	305.442.877	336.512.667
Thu từ bán hồ sơ thầu	-	7.600.000
Thu từ bán phế liệu	-	133.530.128
Thu từ các khoản phạt	-	279.488.634
Thu nhập đối với các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm	81.649.499	-
Thu nhập khác	18.483.168	561.307
	405.575.544	757.692.736

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản phạt, thuế truy thu và tiền chậm nộp theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 34257/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC ngày 26/07/2023	-	180.896.834
Các khoản thuế và tiền chậm nộp bổ sung do loại trừ chi phí được trừ khi tính thuế TNDN và không khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các hóa đơn đầu vào của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	16.596.095	5.888.407
Các khoản bị phạt hành chính	4.330.510	23.000.000
Xử lý tài sản thiếu khi kiểm kê	107.757.191	-
Chi phí khác	55.841.140	73.644.757
	184.524.936	283.429.998

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.225.311.569	6.628.964.306
Các khoản điều chỉnh tăng	181.107.426	666.817.569
- Chi phí không hợp lệ	181.107.426	457.032.328
- Các khoản bị phạt, chậm nộp và truy thu thuế	-	209.785.241
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.406.418.995	7.295.781.875
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.681.283.799	1.459.156.375
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	15.528.545	378.560.046
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(541.078.639)	697.579.771
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.148.793.527)	(3.076.374.831)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.940.178	(541.078.639)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.528.499.225	4.791.247.885
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.528.499.225	4.791.247.885
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	979	718

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.697.653.084	34.143.072.530
Chi phí nhân công	22.484.252.613	23.029.793.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.694.658.411	9.655.971.229
Chi phí dự phòng	(120.641.298)	(1.045.741.080)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.115.624.336	11.971.995.444
Chi phí khác bằng tiền	14.620.979.112	17.322.619.104
	81.492.526.258	95.077.710.972

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	11.419.359.747	-	-	11.419.359.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.883.924.595	2.011.900.000	-	15.895.824.595
Các khoản đầu tư tài chính	86.438.807.834	-	-	86.438.807.834
	111.742.092.176	2.011.900.000	-	113.753.992.176

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền	19.022.571.290	-	-	19.022.571.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.246.697.518	11.900.000	-	22.258.597.518
Các khoản đầu tư tài chính	73.943.762.050	-	-	73.943.762.050
	115.213.030.858	11.900.000	-	115.224.930.858

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	13.387.922.819	1.861.908.004	-	15.249.830.823
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	13.800.226.346	1.861.908.004	-	15.662.134.350
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	24.947.762.273	1.284.512.005	-	26.232.274.278
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	25.360.065.800	1.284.512.005	-	26.644.577.805

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Nợ tiềm tàng liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện

Theo bản án phúc thẩm số 171/2023/KDTM-PT ngày 03/08/2023 về tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra quyết định nếu Công ty Cổ phần công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ gốc, với số tiền là 5.749.850.395 VND, cho Công ty Cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn BIDV- Sumi Trust thì Công ty phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện thủ tục Giám đốc thẩm đề kháng nghị đối với Bản án Phúc thẩm do hợp đồng bảo lãnh và các phụ lục hợp đồng được ký kết bởi ông Huỳnh Quang Vinh - nguyên Tổng Giám đốc Công ty là không đúng thẩm quyền. Ngoài ra, theo thông tin trên tra cứu thông tin doanh nghiệp đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp Quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục giải thể.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 10/02/2025, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội yêu cầu ông Huỳnh Quang Vinh - nguyên Tổng Giám đốc Công ty thanh toán cho Công ty số tiền là 5.749.850.395 VND, do ông Huỳnh Quang Vinh ký hợp đồng cho thuê tài chính số 07-2035-2037/HĐCTTC ngày 12/03/2007 và các phụ lục hợp đồng kèm theo vượt quá thẩm quyền gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế và uy tín tới Công ty.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hưng Yên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Bạc Liêu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Vĩnh Phúc	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.069.673.316	24.278.189.323	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	129.650.000	286.434.000	
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	-	478.413.000	
Các Trung tâm Viễn thông tỉnh	449.523.306	266.133.743	
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	13.445.300.010	23.211.208.580	
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	38.000.000	36.000.000	
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	7.200.000	-	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
	Năm 2024	Năm 2023	
	VND	VND	
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch HĐQT	58.320.000	82.620.000
- Lê Hoàn	Thành viên	38.880.000	55.080.000
- Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	38.880.000	55.080.000
- Trần Khánh	Thành viên	38.880.000	55.080.000
- Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	38.880.000	55.080.000
	213.840.000	302.940.000	

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Triệu Long	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)	3.360.000	10.800.000
- Lê Thu Bích	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)	46.320.000	36.720.000
- Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên kiểm soát	19.440.000	27.540.000
- Đỗ Văn Anh	Thành viên kiểm soát	19.440.000	27.540.000
		88.560.000	102.600.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	385.968.000	493.649.890
- Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	272.941.000	343.469.190
- Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc	272.923.000	343.469.190
- Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2024)	225.452.000	-
		1.157.284.000	1.180.588.269

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng